



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Thông tin về Công ty**

**Các văn bản thành lập**

Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển đổi Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam sang hình thức công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101447725 cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2004 và thay đổi lần thứ 16 ngày 6 tháng 7 năm 2017.

**Hội đồng Quản trị**

|                       |                              |
|-----------------------|------------------------------|
| Ông Trịnh Quang Vinh  | Chủ tịch                     |
| Ông Vũ Hồng Khánh     | Ủy viên                      |
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Ủy viên                      |
| Ông Phan Phương Anh   | Ủy viên (từ ngày 12/4/2017)  |
| Ông Trần Vũ Nam       | Ủy viên (từ ngày 12/4/2017)  |
| Ông Nguyễn Văn Lãng   | Ủy viên (đến ngày 12/4/2017) |
| Bà Nguyễn Thanh Huyền | Ủy viên (đến ngày 12/4/2017) |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Vũ Hồng Khánh    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Thanh Sơn   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Khắc Trí  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hữu Quang | Phó Tổng Giám đốc |

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 20, Tòa nhà Mipec Tower  
Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Khánh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

**Việt Nam**

Báo cáo soát xét số: 17-02-135-SX-R



**Đàm Xuân Lâm**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2017



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.****Mẫu B 01a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b>  |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                  |                        |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>       |                        | <b>1.243.612.362.470</b> | <b>1.124.907.417.188</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>       | <b>8</b>               | <b>57.230.171.835</b>    | <b>53.195.103.069</b>    |
| Tiền                                                           | 111              |                        | 57.230.171.835           | 53.195.103.069           |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>       |                        | <b>804.610.000.000</b>   | <b>702.610.000.000</b>   |
| Chứng khoán kinh doanh                                         | 121              | 9(a)                   | 2.610.000.000            | 2.610.000.000            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123              | 9(b)                   | 802.000.000.000          | 700.000.000.000          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>       |                        | <b>296.108.780.265</b>   | <b>291.912.219.496</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131              | 10                     | 224.041.861.532          | 180.189.657.120          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132              |                        | 4.996.116.262            | 6.335.980.955            |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136              | 11                     | 66.996.628.699           | 105.623.142.353          |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 137              | 12                     | (282.779.770)            | (236.560.932)            |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                                        | 139              |                        | 356.953.542              | -                        |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>       | <b>13</b>              | <b>65.168.024.319</b>    | <b>65.308.785.278</b>    |
| Hàng tồn kho                                                   | 141              |                        | 70.530.897.969           | 67.411.685.577           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149              |                        | (5.362.873.650)          | (2.102.900.299)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>       |                        | <b>20.495.386.051</b>    | <b>11.881.309.345</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151              |                        | 1.976.094.940            | 95.462.038               |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152              |                        | 18.519.291.111           | 10.347.616.744           |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 153              |                        | -                        | 1.438.230.563            |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                               | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>30/6/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b>  |
|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>       |                        | <b>616.738.201.566</b>   | <b>618.080.812.560</b>   |
| <b>Tài sản cố định</b>                                        | <b>220</b>       |                        | <b>286.674.184.478</b>   | <b>290.641.069.786</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221              | 14                     | 277.224.575.524          | 280.919.090.831          |
| Nguyên giá                                                    | 222              |                        | 503.845.748.011          | 482.872.992.960          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 223              |                        | (226.621.172.487)        | (201.953.902.129)        |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227              | 15                     | 9.449.608.954            | 9.721.978.955            |
| Nguyên giá                                                    | 228              |                        | 21.095.219.106           | 21.095.219.106           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 229              |                        | (11.645.610.152)         | (11.373.240.151)         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                    | <b>230</b>       | <b>16</b>              | <b>7.465.181.207</b>     | <b>7.556.477.873</b>     |
| Nguyên giá                                                    | 231              |                        | 9.043.165.265            | 9.043.165.265            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 232              |                        | (1.577.984.058)          | (1.486.687.392)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>       |                        | <b>6.101.555.900</b>     | <b>5.453.725.610</b>     |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242              | 17                     | 6.101.555.900            | 5.453.725.610            |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>       |                        | <b>186.487.708.826</b>   | <b>186.487.708.826</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                                        | 251              | 9(c)                   | 186.487.708.826          | 186.487.708.826          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>       |                        | <b>130.009.571.155</b>   | <b>127.941.830.465</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261              | 18                     | 129.405.758.441          | 127.521.250.405          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 262              |                        | 603.812.714              | 420.580.060              |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b>       |                        | <b>1.860.350.564.036</b> | <b>1.742.988.229.748</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b>  |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |              |                    |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b>   |                    | <b>1.158.113.904.348</b> | <b>1.027.606.382.406</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b>   |                    | <b>1.133.709.750.297</b> | <b>1.002.238.464.400</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311          | 19                 | 139.822.859.103          | 139.792.564.049          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312          |                    | 794.160.162              | 1.147.770.716            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313          | 20                 | 4.608.429.489            | 4.823.875.221            |
| Phải trả người lao động                         | 314          |                    | 23.001.223.074           | 25.459.007.367           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315          |                    | 3.846.893.422            | 299.843.145              |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319          | 21(a)              | 8.461.954.016            | 9.322.127.619            |
| Vay ngắn hạn                                    | 320          | 22                 | 951.139.657.233          | 809.228.614.360          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321          |                    | -                        | 10.621.548.128           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          | 23                 | 2.034.573.798            | 1.543.113.795            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>24.404.154.051</b>    | <b>25.367.918.006</b>    |
| Phải trả dài hạn khác                           | 337          | 21(b)              | 24.404.154.051           | 25.367.918.006           |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b>   |                    | <b>702.236.659.688</b>   | <b>715.381.847.342</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b>   | <b>24</b>          | <b>702.236.659.688</b>   | <b>715.381.847.342</b>   |
| Vốn cổ phần                                     | 411          | 25                 | 603.426.380.000          | 603.426.380.000          |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a         |                    | 603.426.380.000          | 603.426.380.000          |
| Cổ phiếu quỹ                                    | 415          | 25                 | (49.700.000)             | (49.700.000)             |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418          | 26                 | 29.096.229.722           | 17.297.458.956           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421          |                    | 69.763.749.966           | 94.707.708.386           |
| - <i>LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>  | 421a         |                    | -                        | 1.222.333.789            |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>             | 421b         |                    | 69.763.749.966           | 93.485.374.597           |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b>   |                    | <b>1.860.350.564.036</b> | <b>1.742.988.229.748</b> |

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Phan Quang Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đỗ Thị Vân Chi  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính



Vũ Hồng Khánh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                              | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|------------------------|
|                                                                              |           |             | 30/6/2017<br>VND           | 30/6/2016<br>VND       |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01        | 29          | 1.083.970.633.243          | 874.011.520.791        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02        | 29          | 928.998.494                | 579.846.396            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>        | <b>10</b> | <b>29</b>   | <b>1.083.041.634.749</b>   | <b>873.431.674.395</b> |
| Giá vốn hàng bán                                                             | 11        | 30          | 1.019.795.763.772          | 817.937.550.869        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>                                          | <b>20</b> |             | <b>63.245.870.977</b>      | <b>55.494.123.526</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21        | 31          | 80.638.382.553             | 61.464.459.453         |
| Chi phí tài chính                                                            | 22        | 32          | 23.315.090.990             | 23.073.979.100         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                             | 23        |             | <i>21.627.004.618</i>      | <i>23.073.979.100</i>  |
| Chi phí bán hàng                                                             | 25        | 33          | 25.344.514.318             | 28.361.214.950         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26        | 34          | 20.203.794.605             | 20.751.822.600         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>75.020.853.617</b>      | <b>44.771.566.329</b>  |
| Thu nhập khác                                                                | 31        |             | 49.962.507                 | 1.018.039.314          |
| Chi phí khác                                                                 | 32        |             | 373.655.325                | 725.862.771            |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(323.692.818)</b>       | <b>292.176.543</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                           | <b>50</b> |             | <b>74.697.160.799</b>      | <b>45.063.742.872</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51        | 36          | 5.116.643.487              | 2.773.650.533          |
| <b>Lợi ích thuế TNDN hoãn lại</b>                                            | <b>52</b> |             | <b>(183.232.654)</b>       | <b>-</b>               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                           | <b>60</b> |             | <b>69.763.749.966</b>      | <b>42.290.092.339</b>  |

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Phan Quang Thành  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đỗ Thị Vân Chi  
 Trưởng phòng Kế toán Tài chính



Vũ Hồng Khánh  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                              | Mã<br>số  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2017<br>VND | 30/6/2016<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                               |           |                                                |                       |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                  | <b>01</b> | <b>74.697.160.799</b>                          | <b>45.063.742.872</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                              |           |                                                |                       |
| Khấu hao và phân bổ                                                                          | 02        | 26.219.492.711                                 | 19.289.651.439        |
| Các khoản dự phòng                                                                           | 03        | (7.315.355.939)                                | (2.715.691.682)       |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá<br>lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 141.682.812                                    | (94.298.290)          |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                      | 05        | (76.313.383.251)                               | (61.193.013.829)      |
| Chi phí lãi vay                                                                              | 06        | 21.627.004.618                                 | 23.073.979.100        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br/>những thay đổi vốn lưu động</b>               | <b>08</b> | <b>39.056.601.750</b>                          | <b>23.424.369.610</b> |
| Biến động các khoản phải thu                                                                 | 09        | (51.085.514.251)                               | 3.568.574.194         |
| Biến động hàng tồn kho                                                                       | 10        | (3.119.212.392)                                | 21.197.771.485        |
| Biến động các khoản phải trả<br>và nợ phải trả khác                                          | 11        | (1.243.060.293)                                | 2.974.023.721         |
| Biến động chi phí trả trước                                                                  | 12        | (4.071.375.904)                                | (11.035.404.934)      |
|                                                                                              |           | <b>(20.462.561.090)</b>                        | <b>40.129.334.076</b> |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                          | 14        | (21.456.517.493)                               | (23.144.785.193)      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                            | 15        | (5.022.145.212)                                | (3.436.976.964)       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                       | 17        | (10.010.335.617)                               | (9.711.799.996)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                         | <b>20</b> | <b>(56.951.559.412)</b>                        | <b>3.835.771.923</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                    | Mã<br>số  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2017<br>VND | 30/6/2016<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                         |           |                                                |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21        | (23.216.630.485)                               | (37.819.313.715)         |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                               | 22        | 262.324.735                                    | 799.918.213              |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                                 | 23        | (499.000.000.000)                              | (500.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn                          | 24        | 397.000.000.000                                | 627.000.000.000          |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                                    | 27        | 116.422.674.091                                | 36.654.530.431           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                   | <b>30</b> | <b>(8.531.631.659)</b>                         | <b>126.635.134.929</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                      |           |                                                |                          |
| Tiền thu từ đi vay                                                 | 33        | 987.289.212.722                                | 926.493.825.283          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                | 34        | (845.378.169.849)                              | (1.016.233.219.472)      |
| Tiền trả cổ tức                                                    | 36        | (72.393.040.800)                               | (60.337.421.640)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                | <b>40</b> | <b>69.518.002.073</b>                          | <b>(150.076.815.829)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>      | <b>50</b> | <b>4.034.811.002</b>                           | <b>(19.605.908.977)</b>  |
| <b>Tiền đầu kỳ</b>                                                 | <b>60</b> | <b>53.195.103.069</b>                          | <b>42.506.043.552</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>     | <b>61</b> | <b>257.764</b>                                 | <b>(109.927)</b>         |
| <b>Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)</b>            | <b>70</b> | <b>57.230.171.835</b>                          | <b>22.900.024.648</b>    |

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Phan Quang Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đỗ Thị Vân Chi  
Trưởng phòng Kế toán Tài chínhVũ Hồng Khánh  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

## **Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 3 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 2 năm 2016 với số vốn điều lệ là 603.426.380.000 VND.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGC.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,37% vốn điều lệ.

#### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); và kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 6 công ty con (1/1/2017: 6 công ty con) được liệt kê trong thuyết minh số 9(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 311 nhân viên (1/1/2017: 304 nhân viên).



## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 – 30 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị      | 6 – 10 năm  |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 8 – 10 năm  |
| ▪ Dụng cụ quản lý        | 3 – 6 năm   |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất phản ánh quyền sử dụng đất cho các lô đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Không tính khấu hao cho các lô đất mà Tổng Công ty có quyền sử dụng đất vô thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 10 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư cho thuê***

***Nguyên giá***

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |        |
|--------------------------|--------|
| ▪ Quyền sử dụng đất      | 48 năm |
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 48 năm |

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

***(i) Vở bình gas***

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vở bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vở bình gas được nhận. Theo đó, vở bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trong vòng 10 năm.

***(ii) Chi phí đất trả trước***

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 488 tháng.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iv) Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas**

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình gas được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con của Tổng Công ty, công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

**6. Các khoản mục bất thường**

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 30/6/2017<br>VND | 1/1/2017<br>VND |
|--------------------|------------------|-----------------|
| Tiền mặt           | 123.429.611      | 65.169.153      |
| Tiền gửi ngân hàng | 57.106.742.224   | 53.129.933.916  |
|                    | <hr/>            | <hr/>           |
|                    | 57.230.171.835   | 53.195.103.069  |

**9. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

|                                         | Số lượng | 30/6/2017 và 1/1/2017<br>Giá gốc<br>VND | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>giảm giá<br>VND |
|-----------------------------------------|----------|-----------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Cổ phiếu<br>Tổng Công ty Dệt may Hà Nội | 100.000  | 2.610.000.000                           | (*)                      | -                           |

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                            | 30/6/2017<br>Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn |                             |                       |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn                       | 802.000.000.000             | 822.833.563.889       |
|                                            | <hr/>                       | <hr/>                 |
|                                            | 1/1/2017<br>Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn |                             |                       |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn                       | 700.000.000.000             | 735.578.533.334       |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                         |                       | 30/6/2017 và 1/1/2017             |         |                 |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------|-----------------|-----------------------|
|                                         |                       | % sở hữu<br>và % quyền biểu quyết | Địa chỉ | Giá gốc<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Đầu tư góp vốn vào công ty con:         |                       |                                   |         |                 |                       |
| • Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn   | Thành phố Hồ Chí Minh | 100%                              |         | 70.000.000.000  | (*)                   |
| • Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng   | Đà Nẵng               | 100%                              |         | 40.000.000.000  | (*)                   |
| • Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng | Hải Phòng             | 100%                              |         | 30.000.000.000  | (*)                   |
| • Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội    | Hà Nội                | 100%                              |         | 20.000.000.000  | (*)                   |
| • Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ   | Cần Thơ               | 100%                              |         | 15.000.000.000  | (*)                   |
| • Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG           | Thành phố Hồ Chí Minh | 51%                               |         | 11.487.708.826  | (*)                   |
|                                         |                       |                                   |         | 186.487.708.826 |                       |

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                       | 30/6/2017<br>VND       | 1/1/2017<br>VND        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng | 67.938.104.009         | 58.823.024.354         |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội    | 17.517.551.641         | 4.987.856.918          |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng   | 42.683.399.704         | 39.062.166.131         |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn   | 30.366.821.180         | 5.111.469.980          |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ   | 18.986.236.468         | 27.812.889.956         |
| Các khách hàng khác                   | 46.549.748.530         | 44.392.249.781         |
|                                       | <u>224.041.861.532</u> | <u>180.189.657.120</u> |

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

|                                                                | 30/6/2017<br>VND       | 1/1/2017<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các công ty con                                                |                        |                        |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng                          | 67.938.104.009         | 58.823.024.354         |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội                             | 17.517.551.641         | 4.987.856.918          |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng                            | 42.683.399.704         | 39.062.166.131         |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn                            | 30.366.821.180         | 5.111.469.980          |
| Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ                            | 18.986.236.468         | 27.812.889.956         |
| Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu<br>Việt Nam | 19.051.737.939         | 16.154.697.904         |
|                                                                | <u>196.543.850.941</u> | <u>151.952.105.243</u> |

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con và các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**11. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                           | 30/6/2017<br>VND      | 1/1/2017<br>VND        |
|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi                              | 20.833.563.889        | 35.578.533.334         |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 41.422.175.193        | 66.786.496.588         |
| Phải thu người lao động                   | 1.683.426.136         | 629.801.204            |
| Phải thu khác                             | 3.057.463.481         | 2.628.311.227          |
|                                           | <u>66.996.628.699</u> | <u>105.623.142.353</u> |



## 12. Nợ xấu và nợ khó đòi

|                                          | Số ngày<br>quá hạn  | 30/6/2017      |                 |                                  | Số ngày<br>quá hạn | 1/1/2017       |                 |                                  |
|------------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|--------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|
|                                          |                     | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |                    | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| Nợ quá hạn                               |                     |                |                 |                                  |                    |                |                 |                                  |
| Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa<br>Châu Âu   | Từ 2,5<br>đến 3 năm | 223.009.700    | (156.106.790)   | 66.902.910                       | Từ 2<br>đến 3 năm  | 223.009.700    | (156.106.790)   | 66.902.910                       |
| Khác                                     | Từ 1,5<br>đến 3 năm | 253.345.959    | (126.672.980)   | 126.672.979                      | Từ 1<br>đến 2 năm  | 253.345.959    | (80.454.142)    | 172.891.817                      |
|                                          |                     | 476.355.659    | (282.779.770)   | 193.575.889                      |                    | 476.355.659    | (236.560.932)   | 239.794.727                      |
| <b>Trong đó:</b>                         |                     |                |                 |                                  |                    |                |                 |                                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi --<br>ngắn hạn |                     |                | (282.779.770)   |                                  |                    |                | (236.560.932)   |                                  |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Hàng tồn kho**

|                                        | 30/6/2017      |                 | 1/1/2017       |                 |
|----------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                        | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường         | -              | -               | 19.646.973.898 | -               |
| Nguyên vật liệu                        | 13.890.529.633 | (3.019.063.570) | 16.626.896.865 | (2.102.900.299) |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 715.499.119    | -               | 713.299.119    | -               |
| Hàng hóa                               | 55.924.869.217 | (2.343.810.080) | 30.424.515.695 | -               |
|                                        | 70.530.897.969 | (5.362.873.650) | 67.411.685.577 | (2.102.900.299) |

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 3.964 triệu VND nguyên vật liệu và 46.147 triệu VND hàng hóa (1/1/2017: 3.004 triệu VND nguyên vật liệu) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                                         | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ                                       | 266.712.693.365                  | 172.942.006.546             | 36.709.174.165                   | 6.509.118.884             | 482.872.992.960  |
| Tăng trong kỳ                                      | 9.500.000.000                    | 106.840.000                 | 3.063.000.000                    | -                         | 12.669.840.000   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17) | 4.149.718.739                    | 5.297.841.767               | -                                | -                         | 9.447.560.506    |
| Thanh lý                                           | -                                | -                           | (1.144.645.455)                  | -                         | (1.144.645.455)  |
| Số dư cuối kỳ                                      | 280.362.412.104                  | 178.346.688.313             | 38.627.528.710                   | 6.509.118.884             | 503.845.748.011  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      |                                  |                             |                                  |                           |                  |
| Số dư đầu kỳ                                       | 106.309.986.682                  | 72.911.082.513              | 16.995.174.552                   | 5.737.658.382             | 201.953.902.129  |
| Khấu hao trong kỳ                                  | 5.928.817.871                    | 17.268.548.001              | 1.800.999.783                    | 551.225.423               | 25.549.591.078   |
| Thanh lý                                           | -                                | -                           | (882.320.720)                    | -                         | (882.320.720)    |
| Số dư cuối kỳ                                      | 112.238.804.553                  | 90.179.630.514              | 17.913.853.615                   | 6.288.883.805             | 226.621.172.487  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                                  |                             |                                  |                           |                  |
| Số dư đầu kỳ                                       | 160.402.706.683                  | 100.030.924.033             | 19.713.999.613                   | 771.460.502               | 280.919.090.831  |
| Số dư cuối kỳ                                      | 168.123.607.551                  | 88.167.057.799              | 20.713.675.095                   | 220.235.079               | 277.224.575.524  |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 51.009 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 42.006 triệu VND).

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                         |                          |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 10.576.243.470                       | 10.518.975.636                          | 21.095.219.106           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                         |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.047.459.942                        | 9.325.780.209                           | 11.373.240.151           |
| Khấu hao trong kỳ             | 56.970.000                           | 215.400.001                             | 272.370.001              |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.104.429.942                        | 9.541.180.210                           | 11.645.610.152           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                         |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 8.528.783.528                        | 1.193.195.427                           | 9.721.978.955            |
| Số dư cuối kỳ                 | 8.471.813.528                        | 977.795.426                             | 9.449.608.954            |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                           |                          |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ       | 6.957.405.470                        | 2.085.759.795                             | 9.043.165.265            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                           |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.089.930.001                        | 396.757.391                               | 1.486.687.392            |
| Khấu hao trong kỳ             | 69.570.000                           | 21.726.666                                | 91.296.666               |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.159.500.001                        | 418.484.057                               | 1.577.984.058            |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                           |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 5.867.475.469                        | 1.689.002.404                             | 7.556.477.873            |
| Số dư cuối kỳ                 | 5.797.905.469                        | 1.667.275.738                             | 7.465.181.207            |

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất có thời gian khấu hao là 50 năm và giá trị xây lắp đã hoàn thành của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 322 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian khấu hao trong 48 năm tương ứng với diện tích Tổng Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                          |
|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>30/6/2017<br/>VND</b>          | <b>30/6/2016<br/>VND</b> |
| Số dư đầu kỳ                         | 5.453.725.610                     | 14.037.319.537           |
| Tăng trong kỳ                        | 10.095.390.796                    | 19.704.927.476           |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (9.447.560.506)                   | (33.338.775.343)         |
| Số dư cuối kỳ                        | 6.101.555.900                     | 403.471.670              |



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                                          | 30/6/2017<br>VND     | 1/1/2017<br>VND      |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hệ thống nạp gas bình nhà máy LPG Hà Nội | 4.201.315.539        | -                    |
| Công trình trạm Sơn La                   | 1.340.910.000        | -                    |
| Công trình văn phòng Cần Thơ             | 144.378.182          | 144.378.182          |
| Công trình văn phòng Bắc Ninh            | 181.974.679          | -                    |
| Công trình văn phòng LPG Hà Nội          | -                    | 238.348.428          |
| Hệ thống nạp gas bình chi nhánh Phú Thọ  | -                    | 5.070.999.000        |
| Khác                                     | 232.977.500          | -                    |
|                                          | <b>6.101.555.900</b> | <b>5.453.725.610</b> |

**18. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | Vỏ bình gas<br>VND    | Chi phí đất<br>trả trước<br>VND | Khác<br>VND           | Tổng cộng<br>VND       |
|------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 93.793.514.876        | 18.933.725.257                  | 14.794.010.272        | 127.521.250.405        |
| Tăng trong kỳ    | 9.450.521.000         | -                               | 816.104.600           | 10.266.625.600         |
| Phân bổ trong kỳ | (7.153.359.166)       | (306.234.966)                   | (548.868.111)         | (8.008.462.243)        |
| Xuất khác        | (373.655.321)         | -                               | -                     | (373.655.321)          |
| Số dư cuối kỳ    | <b>95.717.021.389</b> | <b>18.627.490.291</b>           | <b>15.061.246.761</b> | <b>129.405.758.441</b> |

**19. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                     | Giá gốc và số có khả năng trả nợ<br>30/6/2017<br>VND | 1/1/2017<br>VND        |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam |                                                      |                        |
| – Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí   | 35.123.427.159                                       | 21.281.227.243         |
| Công ty TNHH EI Corporation         | 37.669.321.800                                       | 38.860.881.275         |
| PTT International Trading PTE Ltd   | 31.180.165.533                                       | 33.428.547.027         |
| SK Gas Co., Ltd                     | 25.924.396.410                                       | 27.215.846.715         |
| Các nhà cung cấp khác               | 9.925.548.201                                        | 19.006.061.789         |
|                                     | <b>139.822.859.103</b>                               | <b>139.792.564.049</b> |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                             | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ<br/>30/6/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Công ty con</b>          |                                                               |                         |
| Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG | 4.682.372.200                                                 | 5.727.957.268           |

Khoản phải trả người bán cho công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                         | <b>1/1/2017<br/>VND</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số bù trừ/đã nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>30/6/2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                   | 1.418.138.961           | 251.565.167.881                          | (252.983.306.842)                            | -                        |
| Thuế giá trị gia tăng hàng<br>nhập khẩu | -                       | 69.495.763.404                           | (69.495.763.404)                             | -                        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 3.405.736.260           | 5.116.643.487                            | (5.022.145.212)                              | 3.500.234.535            |
| Thuế xuất nhập khẩu                     | -                       | 33.090.995.884                           | (33.090.995.884)                             | -                        |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | -                       | 4.598.524.158                            | (3.490.329.204)                              | 1.108.194.954            |
| Thuế khác                               | -                       | 74.365.267                               | (74.365.267)                                 | -                        |
|                                         | <b>4.823.875.221</b>    | <b>363.941.460.081</b>                   | <b>(364.156.905.813)</b>                     | <b>4.608.429.489</b>     |

**21. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                 | <b>30/6/2017<br/>VND</b> | <b>1/1/2017<br/>VND</b> |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm  | 735.137.517              | 625.390.277             |
| Cổ tức phải trả                 | 301.266.020              | 287.164.820             |
| Chi phí thuê dùng chung kho bãi | 307.255.061              | 5.996.686.954           |
| Tài sản thừa chờ xử lý          | 3.425.090.147            | -                       |
| Lãi vay                         | -                        | 769.215.787             |
| Khác                            | 3.693.205.271            | 1.643.669.781           |
|                                 | <b>8.461.954.016</b>     | <b>9.322.127.619</b>    |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả dài hạn khác**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính.

**22. Vay ngắn hạn**

|              | <b>1/1/2017</b><br><b>Giá trị ghi sổ và số</b><br><b>có khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> | <b>Biến động trong kỳ</b> |                           | <b>30/6/2017</b><br><b>Giá trị ghi sổ và số</b><br><b>có khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                                                           | <b>Tăng</b><br><b>VND</b> | <b>Giảm</b><br><b>VND</b> |                                                                                            |
| Vay ngắn hạn | 809.228.614.360                                                                           | 987.289.212.722           | (845.378.169.849)         | 951.139.657.233                                                                            |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|                                                  | <b>Loại tiền</b> | <b>30/6/2017</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2017</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i) | VND              | 23.289.186.024                 | 85.382.360.042                |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)         | VND              | 242.985.253.806                | 148.483.479.605               |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)       | VND              | 369.799.828.137                | 261.945.043.934               |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                          | VND              | -                              | 56.957.033.131                |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (iv)          | VND              | 89.621.635.739                 | 104.650.146.128               |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (v)           | VND              | 198.589.752.043                | 151.810.551.520               |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (vi)         | VND              | 26.854.001.484                 | -                             |
|                                                  |                  | <b>951.139.657.233</b>         | <b>809.228.614.360</b>        |

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1230718/HĐTD ký ngày 27 tháng 6 năm 2017. Mục đích sử dụng khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tiền lãi sẽ được thanh toán vào cuối kỳ trên cơ sở định kỳ hàng tháng bằng cách khấu trừ vào tài khoản tiền gửi thanh toán của bên vay mở tại ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 162/2016-HĐTDHM/NHCT126 ký ngày 19 tháng 10 năm 2016. Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đồng Việt Nam ("VND") hoặc Đô la Mỹ ("USD"). Mục đích sử dụng của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng quy định trên từng Giấy nhận nợ. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc trả được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số KHPGC160108/HĐCTD.VCB ký ngày 1 tháng 12 năm 2016. Khoản vay này có thể giải ngân bằng VND hoặc USD. Mục đích sử dụng của khoản vay này là bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho tới hết ngày 1 tháng 12 năm 2017. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Hội sở chính theo Hợp đồng số 108.0435/2017/HĐTDHM-DN/PGBankHN ký ngày 28 tháng 3 năm 2017. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số VHN 150784 ký ngày 7 tháng 4 năm 2015 theo hình thức vay vô thời hạn. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 130000641398 ký ngày 11 tháng 4 năm 2017. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp.

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--------------------|----------------------------|------------------|
|                    | 30/6/2017<br>VND           | 30/6/2016<br>VND |
| Số dư đầu kỳ       | 1.543.113.795              | 1.454.913.791    |
| Trích lập trong kỳ | 10.501.795.620             | 9.800.000.000    |
| Sử dụng trong kỳ   | (10.010.335.617)           | (9.711.799.996)  |
| Số dư cuối kỳ      | 2.034.573.798              | 1.543.113.795    |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                 | Vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2016</b>  | 603.426.380.000    | (49.700.000)        | 2.011.722.897                   | 25.085.736.059                              | 630.474.138.956  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ        | -                  | -                   | -                               | 42.290.092.339                              | 42.290.092.339   |
| Phân bổ vào các quỹ             | -                  | -                   | 15.285.736.059                  | (15.285.736.059)                            | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                  | -                   | -                               | (9.800.000.000)                             | (9.800.000.000)  |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b> | 603.426.380.000    | (49.700.000)        | 17.297.458.956                  | 42.290.092.339                              | 662.964.231.295  |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>  | 603.426.380.000    | (49.700.000)        | 17.297.458.956                  | 94.707.708.386                              | 715.381.847.342  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ        | -                  | -                   | -                               | 69.763.749.966                              | 69.763.749.966   |
| Phân bổ vào các quỹ             | -                  | -                   | 11.798.770.766                  | (11.798.770.766)                            | -                |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                  | -                   | -                               | (10.501.795.620)                            | (10.501.795.620) |
| Cổ tức (Thuyết minh 27)         | -                  | -                   | -                               | (72.407.142.000)                            | (72.407.142.000) |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2017</b> | 603.426.380.000    | (49.700.000)        | 29.096.229.722                  | 69.763.749.966                              | 702.236.659.688  |



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                                        | 1/1/2017<br>Số cổ phiếu | và 30/6/2017<br>VND |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>                          | 60.342.638              | 603.426.380.000     |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b><br>Cổ phiếu phổ thông  | 60.342.638              | 603.426.380.000     |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b><br>Cổ phiếu phổ thông              | (3.353)                 | (49.700.000)        |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b><br>Cổ phiếu phổ thông | 60.339.285              | 603.376.680.000     |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**26. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**27. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 12 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức 72.407 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: Không). Khoản cổ tức này đã được tạm ứng cho các cổ đông của Tổng Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 008/PGC-NQ-HĐQT ngày 24 tháng 2 năm 2017.

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

|                       | 30/6/2017<br>VND | 1/1/2017<br>VND |
|-----------------------|------------------|-----------------|
| Gas giữ hộ bên thứ ba | 2.003.931.454    | 404.739.929     |

**(b) Ngoại tệ các loại**

|                  | 30/6/2017 |                    | 1/1/2017  |                    |
|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|
|                  | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND |
| Đô la Mỹ ("USD") | 1.740,24  | 39.492.326         | 447,86    | 10.206.730         |
| Euro ("EUR")     | 185,39    | 4.783.062          | 190,85    | 4.530.206          |
|                  |           | <u>44.275.388</u>  |           | <u>14.736.936</u>  |

**29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                            | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|--------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                            | 30/6/2017<br>VND           | 30/6/2016<br>VND       |
| Tổng doanh thu                             |                            |                        |
| ▪ Bán hàng                                 | 1.073.954.705.032          | 866.098.913.431        |
| ▪ Cung cấp dịch vụ                         | 4.781.981.165              | 4.468.839.060          |
| ▪ Cho thuê bất động sản đầu tư             | 1.812.246.545              | 1.075.641.138          |
| ▪ Phân bổ tiền ký cược, ký quỹ vỏ bình gas | 3.421.700.501              | 2.368.127.162          |
|                                            | <u>1.083.970.633.243</u>   | <u>874.011.520.791</u> |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu        |                            |                        |
| ▪ Hàng bán bị trả lại                      | (928.998.494)              | (579.846.396)          |
| Doanh thu thuần                            | <u>1.083.041.634.749</u>   | <u>873.431.674.395</u> |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Giá vốn hàng bán**

|                                                   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|---------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                   | 30/6/2017<br>VND           | 30/6/2016<br>VND       |
| Tổng giá vốn hàng bán của:                        |                            |                        |
| ▪ Bán hàng hóa                                    | 1.012.098.233.781          | 813.869.922.916        |
| ▪ Cung cấp dịch vụ                                | 2.803.707.344              | 2.449.441.095          |
| ▪ Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê | 1.633.849.296              | 1.816.880.004          |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                  | 3.259.973.351              | (198.693.146)          |
|                                                   | <u>1.019.795.763.772</u>   | <u>817.937.550.869</u> |

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                      | 30/6/2017<br>VND           | 30/6/2016<br>VND      |
| Lãi tiền gửi                         | 25.964.877.914             | 29.058.016.278        |
| Lợi nhuận được chia                  | 50.348.505.337             | 31.434.948.447        |
| Lãi bán hàng trả chậm                | 2.681.932.185              | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                          | 94.298.290            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 1.643.067.117              | 877.196.438           |
|                                      | <u>80.638.382.553</u>      | <u>61.464.459.453</u> |

**32. Chi phí tài chính**

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                       |
|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                                     | 30/6/2017<br>VND           | 30/6/2016<br>VND      |
| Chi phí lãi vay                     | 21.627.004.618             | 23.073.979.100        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 141.682.812                | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 1.248.156.548              | -                     |
| Khác                                | 298.247.012                | -                     |
|                                     | <u>23.315.090.990</u>      | <u>23.073.979.100</u> |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Chi phí bán hàng**

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|-----------------------------|----------------------------|----------------|
|                             | 30/6/2017                  | 30/6/2016      |
|                             | VND                        | VND            |
| Chi phí nhân viên           | 5.340.824.995              | 9.498.492.948  |
| Chi phí khấu hao            | 222.738.132                | 238.320.674    |
| Chi phí phân bổ vỏ bình gas | 7.153.359.166              | 6.187.320.712  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 10.660.918.303             | 11.838.743.831 |
| Chi phí khác                | 1.966.673.722              | 598.336.785    |
|                             | 25.344.514.318             | 28.361.214.950 |

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|---------------------------|----------------------------|----------------|
|                           | 30/6/2017                  | 30/6/2016      |
|                           | VND                        | VND            |
| Chi phí nhân viên         | 10.834.174.990             | 11.187.197.921 |
| Chi phí khấu hao          | 1.721.055.629              | 2.054.394.562  |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 46.218.838                 | 17.597.607     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.093.251.431              | 5.604.618.374  |
| Chi phí khác              | 509.093.717                | 1.888.014.136  |
|                           | 20.203.794.605             | 20.751.822.600 |

**35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|---------------------------------|----------------------------|----------------|
|                                 | 30/6/2017                  | 30/6/2016      |
|                                 | VND                        | VND            |
| Chi phí mua hàng hóa để bán lại | 16.904.069.690             | 15.687.624.966 |
| Chi phí nhân viên               | 37.654.262.377             | 35.476.063.722 |
| Chi phí khấu hao                | 26.219.492.711             | 19.289.651.439 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 37.150.800.278             | 42.263.499.016 |
| Chi phí khác                    | 1.244.289.576              | 23.769.047.820 |

**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**Mẫu B 09a – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

|                                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2017<br>VND | 30/6/2016<br>VND     |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                        |                                                |                      |
| Kỳ hiện hành                                         | 5.116.643.487                                  | 2.771.450.533        |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước                  | -                                              | 2.200.000            |
|                                                      | <u>5.116.643.487</u>                           | <u>2.773.650.533</u> |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>                |                                                |                      |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | (183.232.654)                                  | -                    |
| Chi phí thuế thu nhập                                | <u>4.933.410.833</u>                           | <u>2.773.650.533</u> |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                           | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2017<br>VND | 30/6/2016<br>VND     |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế              | 74.697.160.799                                 | 45.063.742.872       |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty | 14.939.432.160                                 | 9.012.748.574        |
| Chi phí không được khấu trừ thuế          | 63.679.740                                     | 45.691.648           |
| Thu nhập không bị tính thuế (*)           | (10.069.701.067)                               | (6.286.989.689)      |
| Dự phòng thiếu trong những kỳ trước       | -                                              | 2.200.000            |
|                                           | <u>4.933.410.833</u>                           | <u>2.773.650.533</u> |

(\*) Là các khoản thu nhập từ cổ tức thu được từ các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và các công ty con.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Từ năm 2016, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                    | <b>Giá trị giao dịch</b>                                |                          |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                                                    | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br/>30/6/2017<br/>VND</b> | <b>30/6/2016<br/>VND</b> |
| <b>Công ty con</b>                                                 |                                                         |                          |
| <b>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</b>                          |                                                         |                          |
| Bán hàng hóa                                                       | 111.246.602.720                                         | 89.033.459.052           |
| Lợi nhuận được chia                                                | 10.052.505.362                                          | 9.643.519.936            |
| <b>Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn</b>                         |                                                         |                          |
| Bán hàng hóa                                                       | 229.539.801.369                                         | 194.066.721.377          |
| Lợi nhuận được chia                                                | 14.403.275.857                                          | 10.090.918.364           |
| <b>Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng</b>                         |                                                         |                          |
| Bán hàng hóa                                                       | 194.909.481.252                                         | 144.180.328.247          |
| Lợi nhuận được chia                                                | 8.697.749.775                                           | 5.666.343.328            |
| <b>Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ</b>                         |                                                         |                          |
| Bán hàng hóa                                                       | 75.277.445.618                                          | 66.701.064.427           |
| Lợi nhuận được chia                                                | 1.411.476.253                                           | 64.147.950               |
| <b>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng</b>                       |                                                         |                          |
| Bán hàng hóa                                                       | 199.262.848.663                                         | 165.349.467.898          |
| Lợi nhuận được chia                                                | 7.523.498.090                                           | 5.541.041.100            |
| <b>Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G</b>                               |                                                         |                          |
| Mua hàng hóa                                                       | 19.136.717.000                                          | 33.910.919.000           |
| Lợi nhuận được chia                                                | 8.160.000.000                                           | 428.977.769              |
| <b>Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b> |                                                         |                          |
| Bán hàng hóa                                                       | 116.406.129.433                                         | 95.842.009.362           |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                                           |                                                         |                          |
| Lương và thưởng                                                    | 1.760.503.907                                           | 1.425.203.400            |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                                           |                                                         |                          |
| Lương và thưởng                                                    | 981.071.255                                             | 808.290.240              |

Ngày 15 tháng 8 năm 2017

Người lập:


Phan Quang Thành  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Đỗ Thị Vân Chi  
Trưởng phòng Kế toán Tài chínhVũ Hồng Khánh  
Tổng Giám đốc